

238. Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp*Number of schools and teachers of professional secondary education*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	2	2	2	2	2
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	1	1	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	1	1	2	2
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2	2	2	2	2
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	84	63	63	34	34
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	45	29	29	27	27
Nữ - Female	39	34	34	7	7
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	84	29	29	27	27
Ngoài công lập - Non-public	-	34	34	7	7
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	84	63	63	34	34
Phân theo trình độ chuyên môn - By professional					
Trên đại học - Postgraduate	18	8	8	6	6
Đại học, cao đẳng - University and College graduate	50	40	40	28	28
Trình độ khác - Other degree	16	15	15	-	-

239. Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp*Number of students of professional secondary education*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số học sinh - Number of students	4.897	1.798	500	1.555	1.469
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2.053	691	141	1.125	1.056
Nữ - Female	2.844	1.107	359	430	413
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	4.897	1.650	462	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	148	38	1.555	1.469
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	4.897	1.798	500	1.555	1.469
Số học sinh tuyển mới - Number of new enrolments	1.244	816	241	834	964
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.244	760	241	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	56	-	834	964

Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	1.244	816	241	834	964
Số học sinh tốt nghiệp (Học sinh) - <i>Number of</i>	1.067	948	214	497	132
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	1.067	916	187	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	32	27	497	132
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	1.067	948	214	497	132